



**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH QUẢNG NGÃI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: **312** /BC-UBND

Quảng Ngãi, ngày **20** tháng 12 năm 2024

BÁO CÁO

**Kết quả rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo định kỳ năm 2024
theo chuẩn nghèo đa chiều giai đoạn 2022 - 2025**

Căn cứ Nghị định số 07/2021/NĐ-CP ngày 27/01/2021 của Chính phủ Quy định chuẩn nghèo đa chiều giai đoạn 2021-2025; Quyết định số 24/2021/QĐ-TTg ngày 16/7/2021 của Thủ tướng Chính phủ Quy định quy trình rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo hằng năm và quy trình xác định hộ làm nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp và diêm nghiệp có mức sống trung bình giai đoạn 2022-2025; văn bản hướng dẫn của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội về phương pháp rà soát, phân loại hộ nghèo, hộ cận nghèo; xác định thu nhập của hộ làm nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp, diêm nghiệp có mức sống trung bình giai đoạn 2022 - 2025 và mẫu biểu báo cáo (*Văn bản hợp nhất số 1315/VBHN-BLĐTBXH ngày 13/4/2023 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội*).

UBND tỉnh Quảng Ngãi báo cáo kết quả chính thức rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo định kỳ năm 2024 theo chuẩn nghèo đa chiều giai đoạn 2022 - 2025 trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi cụ thể như sau:

I. Kết quả chính thức rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo định kỳ năm 2024 theo chuẩn nghèo đa chiều giai đoạn 2022 - 2025 trên địa bàn tỉnh

- Tổng số hộ dân cư: 384.774 hộ.
- Tổng tỷ lệ nghèo đa chiều: 7,91%
- Số hộ nghèo: 16.368 hộ, tỷ lệ 4,25%.
- Số hộ cận nghèo: 14.096 hộ, tỷ lệ 3,66%.

1. Chia theo vùng, khu vực

a) Khu vực thành thị:

- Tổng số hộ dân cư: 80.059 hộ.
- Số hộ nghèo: 1.170 hộ, tỷ lệ 1,46%.
- Số hộ cận nghèo: 2.068 hộ, tỷ lệ 2,58%.

b) Khu vực nông thôn

- Tổng số hộ dân cư: 304.715 hộ.
- Số hộ nghèo: 15.198 hộ, tỷ lệ 4,99%.

- Số hộ cận nghèo: 12.028 hộ, tỷ lệ 3,95%.

2. Chia theo vùng, miền

a) Đồng bằng, hải đảo

- Tổng số hộ dân cư: 318.228 hộ.
- Số hộ nghèo: 5.363 hộ, tỷ lệ 1,69%.
- Số hộ cận nghèo: 8.313 hộ, tỷ lệ 2,61%.

b) Miền núi

- Tổng số hộ dân cư: 66.546 hộ.
- Tổng số hộ nghèo: 11.005 hộ, tỷ lệ 16,54%.
- Tổng số hộ cận nghèo: 5.783 hộ, tỷ lệ 8,69%.

3. Hộ nghèo, hộ cận nghèo theo chỉ số thiếu hụt dịch vụ xã hội cơ bản

- Hộ nghèo thiếu hụt chỉ số dịch vụ xã hội cơ bản: Việc làm: 4.910 hộ, tỷ lệ 30%; người phụ thuộc trong hộ gia đình: 5.366 hộ, tỷ lệ 32,78%; dinh dưỡng: 1.395 hộ, tỷ lệ 8,52%; bảo hiểm y tế: 15.427 hộ, tỷ lệ 94,25%; trình độ giáo dục của người lớn: 2.373 hộ, tỷ lệ 14,50%; tình trạng đi học ở trẻ em: 417 hộ, tỷ lệ 2,55%; chất lượng nhà ở: 5.219 hộ, tỷ lệ 31,89%; diện tích nhà ở bình quân đầu người: 3.672 hộ, tỷ lệ 22,43%; nguồn nước sinh hoạt: 3.924 hộ, tỷ lệ 23,97%; nhà tiêu hợp vệ sinh: 9.186 hộ, tỷ lệ 56,12%; sử dụng dịch vụ viễn thông: 9.104 hộ, tỷ lệ 55,62%; phương tiện phục vụ tiếp cận thông tin: 4.738 hộ, tỷ lệ 28,95%.

- Hộ cận nghèo thiếu hụt dịch vụ xã hội cơ bản: Việc làm: 3.425 hộ, tỷ lệ 24,30%; người phụ thuộc trong hộ gia đình: 3.043 hộ, tỷ lệ 21,59%; dinh dưỡng: 350 hộ, tỷ lệ 2,48%; bảo hiểm y tế: 9.845 hộ, tỷ lệ 69,84%; trình độ giáo dục của người lớn: 1.071 hộ, tỷ lệ 7,60%; tình trạng đi học ở trẻ em: 80 hộ, tỷ lệ 0,57%; chất lượng nhà ở: 1.094 hộ, tỷ lệ 7,76%; diện tích nhà ở bình quân đầu người: 1.023 hộ, tỷ lệ 7,26%; nguồn nước sinh hoạt: 892 hộ, tỷ lệ 6,33%; nhà tiêu hợp vệ sinh: 2.683 hộ, tỷ lệ 19,03%; sử dụng dịch vụ viễn thông: 3.325 hộ, tỷ lệ 23,59%; phương tiện phục vụ tiếp cận thông tin: 690 hộ, tỷ lệ 4,90%.

4. Hộ nghèo, cận nghèo theo nhóm đối tượng

a) Hộ nghèo:

- Hộ nghèo dân tộc thiểu số: 10.422 hộ, tỷ lệ 63,67% so với tổng số hộ nghèo, tỷ lệ 19,16% so với tổng hộ dân tộc thiểu số.

- Hộ nghèo không có khả năng lao động: 6.217 hộ, tỷ lệ 37,98% so với tổng số hộ nghèo.

- Hộ nghèo có đối tượng người có công với cách mạng: 80 hộ, tỷ lệ

0,48% so với tổng số hộ nghèo.

b) Hộ cận nghèo

- Hộ cận nghèo dân tộc thiểu số: 5.194 hộ, tỷ lệ 37,00% so với tổng số cận hộ nghèo, tỷ lệ 9,6% so với tổng hộ dân tộc thiểu số.

- Hộ cận nghèo không có khả năng lao động: 6.217 hộ, tỷ lệ 44,104% so với tổng số cận hộ nghèo.

- Hộ cận nghèo có đối tượng người có công với cách mạng: 78 hộ, tỷ lệ 0,55% so với tổng số hộ cận nghèo.

5. Hộ nghèo theo các nhóm dân tộc

- Tổng số hộ nghèo 16.368 hộ. Cụ thể theo các nhóm dân tộc: Kinh 5.946 hộ, Hre 6.432 hộ, Cor 2.471 hộ, Thái 01 hộ, Mường 04 hộ, Nùng 01 hộ, Ca dong (tên gọi khác của dân tộc Xơ Đăng) 1.511 hộ, Khơ me 01 hộ, Tày 01 hộ.

- Tổng số cận hộ nghèo 14.096 hộ. Cụ thể theo các nhóm dân tộc: Kinh 8.903 hộ, Hre 3.623 hộ, Cor 1.181 hộ, Thái 01 hộ, Mường 01 hộ, Nùng 01 hộ, Ca dong (tên gọi khác của dân tộc Xơ Đăng) 382 hộ, Rơ i 01 hộ, Tày 01 hộ, Hoa 02 hộ.

6. Hộ nghèo theo các nguyên nhân nghèo

a) Hộ nghèo:

Không có đất sản xuất: 3.488 hộ; không có vốn sản xuất, kinh doanh: 5.924 hộ; không có lao động: 6.099 hộ; không có công cụ/ phương tiện sản xuất: 3.406 hộ; không có kiến thức về sản xuất: 3.406 hộ; không có kỹ năng lao động, sản xuất: 3.556 hộ; có người ốm đau, bệnh nặng, tai nạn: 1.004 hộ; nguyên nhân khác: 726 hộ.

b) Hộ cận nghèo:

Không có đất sản xuất: 2.271 hộ; không có vốn sản xuất, kinh doanh: 4.422 hộ; không có lao động: 3.520 hộ; không có công cụ/ phương tiện sản xuất: 2.027 hộ; không có kiến thức về sản xuất: 1.928 hộ; không có kỹ năng lao động, sản xuất: 3.354 hộ; có người ốm đau, bệnh nặng, tai nạn: 4.157 hộ; nguyên nhân khác: 643 hộ.

7. Chỉ số thiếu hụt của trẻ em thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo

- Tổng số trẻ em thuộc hộ nghèo: 13.103 trẻ. Trong đó: Có 11.202 trẻ thiếu hụt về bảo hiểm y tế; 1.875 trẻ thiếu hụt về dinh dưỡng; 250 trẻ thiếu hụt về tình trạng đi học.

- Tổng số trẻ em thuộc hộ cận nghèo: 10.699 trẻ. Trong đó: Có 7.456 trẻ thiếu hụt về bảo hiểm y tế; 556 trẻ thiếu hụt về dinh dưỡng; 92 trẻ thiếu hụt về tình trạng đi học.

(Chi tiết đối với từng địa phương theo Phụ lục: 01, 02, 03, 04, 05, 06,

07, 08, 09, 10, 11 đính kèm).

Kính báo cáo Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội./.

Nơi nhận:

- Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- VP Quốc gia về Giảm nghèo (Bộ LĐ-TBXH);
- BTT UBMTTQ Việt Nam tỉnh;
- Các sở, ban ngành tỉnh;
- UBND các huyện, thành phố;
- Thành viên Ban Chỉ đạo rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo tỉnh (QĐ số 1385/QĐ-UBND ngày 10/9/2021 của Chủ tịch UBND tỉnh);
- VPUB: CVP, PCVP, KTTH, KTN, NC;
- Công TTĐT tỉnh;
- Lưu: VT, KGVX_{VHTin595}.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Võ Phiên

Phụ lục 01
KẾT QUẢ RÀ SOÁT HỘ NGHÈO, HỘ CẬN NGHÈO NĂM 2024
THEO CHUẨN NGHÈO ĐA CHIỀU GIAI ĐOẠN 2022-2025
(Kèm theo Báo cáo số 342/BC-UBND ngày 20/12/2024 của UBND tỉnh)

Thời gian rà soát: Tháng 12/2024

TT	Khu vực/Địa bàn (huyện, TX, TP)	Tổng số hộ dân cư		Kết quả rà soát				Tỷ lệ nghèo đa chiều
				Tổng số hộ nghèo		Tổng số hộ cận nghèo		
		Số hộ	Nhân khẩu	Số hộ	Tỷ lệ	Số hộ	Tỷ lệ	
A	B	1	2	4	5	6	7	3
I	Khu vực thành thị	80.059	297.971	1.170	1,46	2.068	2,58	4,04
1	TP. Quảng Ngãi	38.202	131.825	112	0,29	411	1,08	1,37
2	Bình Sơn	4.030	15.671	36	0,89	90	2,23	3,12
3	Tư Nghĩa	4.913	18.208	52	1,06	110	2,24	3,30
4	Nghĩa Hành	2.834	11.850	58	2,05	145	5,12	7,16
5	Mộ Đức	2.062	7.194	37	1,79	47	2,28	4,07
6	TX. Đức Phổ	21.220	86.968	463	2,18	828	3,90	6,08
7	Trà Bồng	2.164	8.459	80	3,70	99	4,57	8,27
8	Sơn Hà	2.656	10.689	192	7,23	175	6,59	13,82
9	Ba Tơ	1.978	7.107	140	7,08	163	8,24	15,32
II	Khu vực nông thôn	304.715	1.128.705	15.198	4,99	12.028	3,95	8,94
1	TP. Quảng Ngãi	38.354	134.782	423	1,10	892	2,33	3,43
2	Lý Sơn	6.190	18.992	311	5,02	208	3,36	8,38
3	Bình Sơn	59.479	201.691	1.271	2,14	1.638	2,75	4,89
4	Sơn Tịnh	27.175	108.754	315	1,16	608	2,24	3,40
5	Tư Nghĩa	35.307	131.295	421	1,19	983	2,78	3,98
6	Nghĩa Hành	23.371	90.122	561	2,40	1.098	4,70	7,10
7	Mộ Đức	35.325	140.292	863	2,44	682	1,93	4,37
8	TX. Đức Phổ	19.766	75.512	440	2,23	573	2,90	5,12
9	Trà Bồng	12.372	51.942	2.845	23,00	1.502	12,14	35,14
10	Sơn Hà	20.440	76.426	3.167	15,49	1.895	9,27	24,77
11	Sơn Tây	5.999	22.536	1.335	22,25	382	6,37	28,62
12	Minh Long	5.268	19.728	571	10,84	187	3,55	14,39
13	Ba Tơ	15.669	56.633	2.675	17,07	1.380	8,81	25,88
Tổng cộng (I+II)		384.774	1.426.676	16.368	4,25	14.096	3,66	7,91
*	Đồng bằng, hải đảo	318.228	1.173.156	5.363	1,69	8.313	2,61	4,30
1	TP. Quảng Ngãi	76.556	266.607	535	0,70	1.303	1,70	2,40
2	Lý Sơn	6.190	18.992	311	5,02	208	3,36	8,38
3	Bình Sơn	63.509	217.362	1.307	2,06	1.728	2,72	4,78
4	Sơn Tịnh	27.175	108.754	315	1,16	608	2,24	3,40
5	Tư Nghĩa	40.220	149.503	473	1,18	1.093	2,72	3,89
6	Nghĩa Hành	26.205	101.972	619	2,36	1.243	4,74	7,11
7	Mộ Đức	37.387	147.486	900	2,41	729	1,95	4,36
8	TX. Đức Phổ	40.986	162.480	903	2,20	1.401	3,42	5,62
*	Miền núi	66.546	253.520	11.005	16,54	5.783	8,69	25,23
1	Trà Bồng	14.536	60.401	2.925	20,12	1.601	11,01	31,14
2	Sơn Hà	23.096	87.115	3.359	14,54	2.070	8,96	23,51
3	Sơn Tây	5.999	22.536	1.335	22,25	382	6,37	28,62
4	Minh Long	5.268	19.728	571	10,84	187	3,55	14,39

TT	Khu vực/Địa bàn (huyện, TX, TP)	Tổng số hộ dân cư		Kết quả rà soát				Tỷ lệ nghèo đa chiều
				Tổng số hộ nghèo		Tổng số hộ cận nghèo		
		Số hộ	Nhân khẩu	Số hộ	Tỷ lệ	Số hộ	Tỷ lệ	
A	B	1	2	4	5	6	7	3
5	Ba Tư	17.647	63.740	2.815	15,95	1.543	8,74	24,70

Phụ lục 02
TỔNG HỢP ĐIỂN BIẾN HỘ NGHÈO NĂM 2024
THEO CHIẾN LƯỢC ĐẢ CHÌU GIAI ĐOẠN 2022-2025
(Kèm theo Báo cáo số 342/HĐ-UBND ngày 30/12/2024 của UBND tỉnh)

TT	Khu vực/Địa bàn	Phân tổ	Tổng số hộ nghèo cuối năm 2023	Số hộ thoát nghèo		Nguyên nhân: Thay đổi nhân khẩu, hộ nghèo đơn thân chết đi, chuyển đi nơi khác, tách, nhập với hộ khác,...	Số hộ cận nghèo trở thành hộ nghèo	Số hộ ngoài danh sách hộ nghèo, hộ cận nghèo gặp khó khăn đột xuất trong năm		Nguyên nhân: Thay đổi nhân khẩu, chuyển đến, tách, nhập với hộ khác,...	Tổng số hộ nghèo đến tháng 12/2024
				Trở thành hộ cận nghèo	Vượt chuẩn cận nghèo			Tái nghèo	Phát sinh mới		
			1	2	3	4	5	6	7	8	9
I	Khu vực thành thị	Hộ	1.561	230	153	33	14	0	11	0	1.170
		Nhân khẩu	3.956	738	359	81	41	0	37	16	2.872
1	TP. Quảng Ngãi	Hộ	149	29	6	3	1	-	-	-	112
		Nhân khẩu	380	78	12	11	2	-	-	6	287
2	Bình Sơn	Hộ	47	4	6	1	-	-	-	-	36
		Nhân khẩu	98	15	5	5	-	-	-	-	73
3	Tư Nghĩa	Hộ	60	4	5	1	-	-	2	-	52
		Nhân khẩu	164	8	14	6	-	-	7	2	145
4	Nghĩa Hành	Hộ	68	7	1	3	-	-	1	-	58
		Nhân khẩu	179	18	1	8	-	-	3	0	155
5	Mộ Đức	Hộ	45	4	4	-	-	-	0	-	37
		Nhân khẩu	97	17	7	4	-	-	0	1,00	70
6	TX. Đức Phổ	Hộ	629	119	49	17	12	-	7	-	463
		Nhân khẩu	1.472	350	113	25	34	-	24	5	1.047
7	Trà Bồng	Hộ	94	0	9	5	-	-	-	-	80
		Nhân khẩu	165	0	16	8	-	-	-	2,00	143
8	Sơn Hà	Hộ	296	41	62	3	1	-	1	-	192
		Nhân khẩu	983	189	161	5	5	-	3	-	636

TT	Khu vực/Địa bàn	Phân tổ	Tổng số hộ nghèo cuối năm 2023	Diễn biến giảm số hộ nghèo			Diễn biến tăng số hộ nghèo			Tổng số hộ nghèo đến tháng 12/2024	
				Số hộ thoát nghèo		Nguyên nhân: Thay đổi nhân khẩu, hộ nghèo đơn thân chết đi, chuyển đi nơi khác, tách, nhập với hộ khác,...	Số hộ cận nghèo trở thành hộ nghèo	Số hộ ngoài danh sách hộ nghèo, hộ cận nghèo gặp khó khăn đột xuất trong năm			Nguyên nhân: Thay đổi nhân khẩu, chuyển đến, tách, nhập với hộ khác,...
				Trở thành hộ cận nghèo	Vượt chuẩn cận nghèo			Tái nghèo	Phát sinh mới		
9	Ba Tư	Hộ	173	22	11	0	0	-	0	140	
		Nhân khẩu	418	63	30	9	0	-	0	316	
II	Khu vực nông thôn	Hộ	21.756	2.383	4.248	317	105	12	234	39	15.198
		Nhân khẩu	67.287	7.986	14.884	1.518	283	49	647	716	44.594
1	TP. Quảng Ngãi	Hộ	532	65	32	14	-	-	2	-	423
		Nhân khẩu	1.044	183	61	40	-	-	4	3	767
2	Lý Sơn	Hộ	404	27	52	19	4	-	1	-	311
		Nhân khẩu	648	47	89	34	7	-	2	-	487
3	Bình Sơn	Hộ	1.728	160	333	39	7	1	67		1.271
		Nhân khẩu	3.049	375	532	123	13	4	171	33	2.240
4	Sơn Tịnh	Hộ	382	31	24	22	4	-	6	-	315
		Nhân khẩu	675	70	35	30	8	-	12	-	560
5	Tư Nghĩa	Hộ	517	71	51	20	16	0	30	-	421
		Nhân khẩu	1.071	187	117	36	30	0	81	13	855
6	Nghĩa Hành	Hộ	766	142	80	5	8	-	11	3	561
		Nhân khẩu	1.773	374	184	64	27	-	34	25	1.237
7	Mộ Đức	Hộ	1.317	133	344	14	14	1	22	-	863
		Nhân khẩu	3.326	399	1.015	98	25	1	61	21	1.922
8	TX. Đức Phổ	Hộ	595	91	49	26	2	-	9	-	440
		Nhân khẩu	1.112	209	97	49	2	-	17	1	777
9	Trà Bồng	Hộ	4.210	357	1.048	17	11	5	11	30	2.845
		Nhân khẩu	18.641	1.584	4.716	126	45	25	33	197	12.515
10	Sơn Hà	Hộ	4.426	563	656	67	7	1	18	1	3.167
		Nhân khẩu	12.873	1.816	2.294	349	21	5	57	178	8.675

TT	Khu vực/Địa bàn	Phân tổ	Tổng số hộ nghèo cuối năm 2023	Diễn biến giảm số hộ nghèo			Diễn biến tăng số hộ nghèo				Tổng số hộ nghèo đến tháng 12/2024
				Số hộ thoát nghèo		Nguyên nhân: Thay đổi nhân khẩu, hộ nghèo đơn thân chết đi, chuyển đi nơi khác, tách, nhập với hộ khác,...	Số hộ cận nghèo trở thành hộ nghèo	Số hộ ngoài danh sách hộ nghèo, hộ cận nghèo gặp khó khăn đột xuất trong năm		Nguyên nhân: Thay đổi nhân khẩu, chuyển đến, tách, nhập với hộ khác,...	
				Trở thành hộ cận nghèo	Vượt chuẩn cận nghèo			Tải nghèo	Phát sinh mới		
11	Sơn Tây	Hộ	2.027	137	562	24	5	3	20	3	1.335
		Nhân khẩu	7.929	589	2.250	175	18	11	71	128	5.143
12	Mình Long	Hộ	885	47	268	4	2	-	2	1	571
		Nhân khẩu	2.653	157	892	-	6	-	8	-	1.618
13	Ba Tơ	Hộ	3.967	559	749	46	25	1	35	1	2.675
		Nhân khẩu	12.493	1.996	2.602	394	81	3	96	117	7.798
Tổng cộng (I+II)			23.317	2.613	4.401	350	119	12	245	39	16.368
		Nhân khẩu	71.243	8.724	15.243	1.599	324	49	684	732	47.466
*	Đồng bằng	Hộ	7.239	887	1.036	184	68	2	158	3	5.363
		Nhân khẩu	15.088	2.330	2.282	533	148	5	416	110	10.622
1	TP. Quảng Ngãi	Hộ	681	94	38	17	1	-	2	-	535
		Nhân khẩu	1.424	261	73	51	2	-	4	9	1.054
2	Lý Sơn	Hộ	404	27	52	19	4	-	1	-	311
		Nhân khẩu	648	47	89	34	7	-	2	-	487
3	Bình Sơn	Hộ	1.775	164	339	40	7	1	67	-	1.307
		Nhân khẩu	3.147	390	537	128	13	4	171	33	2.313
4	Sơn Tịnh	Hộ	382	31	24	22	4	-	6	-	315
		Nhân khẩu	675	70	35	30	8	-	12	-	560
5	Tư Nghĩa	Hộ	577	75	56	21	16	0	32	-	473
		Nhân khẩu	1.235	195	131	42	30	0	88	15	1.000
6	Nghĩa Hành	Hộ	834	149	81	8	8	-	12	3	619
		Nhân khẩu	1.952	392	185	72	27	-	37	25	1.392
7	Mộ Đức	Hộ	1.362	137	348	14	14	1	22	-	900
		Nhân khẩu	3.423	416	1.022	102	25	1	61	22	1.992

TT	Khu vực/Địa bàn	Phân tổ	Tổng số hộ nghèo cuối năm 2023	Diễn biến giảm số hộ nghèo			Diễn biến tăng số hộ nghèo			Tổng số hộ nghèo đến tháng 12/2024	
				Số hộ thoát nghèo		Nguyên nhân: Thay đổi nhân khẩu, hộ nghèo đơn thân chết đi, chuyển đi nơi khác, tách, nhập với hộ khác,...	Số hộ cận nghèo trở thành hộ nghèo	Số hộ ngoài danh sách hộ nghèo, hộ cận nghèo gặp khó khăn đột xuất trong năm			Nguyên nhân: Thay đổi nhân khẩu, chuyển đến, tách, nhập với hộ khác,...
				Trở thành hộ cận nghèo	Vượt chuẩn cận nghèo			Tái nghèo	Phát sinh mới		
8	TX. Đức Phổ	Hộ	1.224	210	98	43	14	0	16	-	903
*	Miền núi	Nhân khẩu	2.584	559	210	74	36	0	41	6	1.824
		Hộ	16.078	1.726	3.365	166	51	10	87	36	11.005
1	Trà Bồng	Nhân khẩu	56.155	6.394	12.961	1.066	176	44	268	622	36.844
Hộ		4.304	357	1.057	22	11	5	11	30	2.925	
2	Sơn Hà	Nhân khẩu	18.806	1.584	4.732	134	45	25	33	199	12.658
		Hộ	4.722	604	718	70	8	1	19	1	3.359
3	Sơn Tây	Nhân khẩu	13.856	2.005	2.455	354	26	5	60	178	9.311
Hộ		2.027	137	562	24	5	3	20	3	1.335	
4	Minh Long	Nhân khẩu	7.929	589	2.250	175	18	11	71	128	5.143
Hộ		885	47	268	4	2	0	2	1	571	
5	Ba Tơ	Nhân khẩu	2.653	157	892	0	6	0	8	0	1.618
		Hộ	4.140	581	760	46	25	1	35	1	2.815
		Nhân khẩu	12.911	2.059	2.632	403	81	3	96	117	8.114

TỔNG HỢP ĐIỂN BIẾN HỘ CẦN NGHIỆO NĂM 2024
THEO CHUẨN NGHIỆO ĐA CHIỀU GIAI ĐOẠN 2022-2025
(Kèm theo Báo cáo số 342/BC-UBND ngày 20/12/2024 của UBND tỉnh)



TT	Khu vực/Địa bàn	Phân tổ	Tổng số hộ cận nghèo cuối năm 2023	Số hộ thoát cận nghèo	Số hộ cận nghèo trở thành hộ nghèo	Điều kiện giảm số hộ cận nghèo				Điều kiện tăng số hộ cận nghèo				Tổng số hộ cận nghèo đến tháng 12/2024
						Nguyên nhân: Thay đổi nhân khẩu, hộ đơn thân chết đi, chuyển đi nơi khác, tách, nhập với hộ khác,...	Số hộ nghèo trở thành hộ cận nghèo	Tái cận nghèo	Phát sinh mới	Nguyên nhân: Thay đổi nhân khẩu, chuyển đến, tách, nhập với hộ khác,...				
I	Khu vực thành thị	Hộ	2.639	864	14	13	232	2	86	0	2.068			
		Nhân khẩu	8.056	2.651	42	67	729	6	280	21	6.332			
1	TP. Quảng Ngãi	Hộ	520	140	1	6	28	2	8	-	411			
		Nhân khẩu	1.499	381	2	29	75	6	25	3	1.196			
2	Bình Sơn	Hộ	112	33	-	-	5	-	6	-	90			
		Nhân khẩu	262	69	1	6	16	-	10	1	213			
3	Tư Nghĩa	Hộ	134	32	-	-	4	-	4	-	110			
		Nhân khẩu	423	91	-	4	8	-	13	2	351			
4	Nghĩa Hành	Hộ	205	70	-	-	7	-	3	-	145			
		Nhân khẩu	794	283	-	3	18	-	10	2	538			
5	Mộ Đức	Hộ	59	17	-	-	4	-	1	-	47			
		Nhân khẩu	180	54	-	3	14	-	4	2	143			
6	TX. Đức Phổ	Hộ	1.026	360	12	7	119	-	62	-	828			
		Nhân khẩu	2.930	1.073	34	17	350	-	209	8	2.373			
7	Trà Bồng	Hộ	187	89	-	-	-	-	1	-	99			
		Nhân khẩu	613	279	-	5	-	-	4	3	336			
8	Sơn Hà	Hộ	173	40	1	-	43	-	-	-	175			
		Nhân khẩu	624	153	5	-	185	-	-	-	651			
9	Ba Tơ	Hộ	223	83	-	-	22	-	1	-	163			
		Nhân khẩu	731	268	-	-	63	-	5	-	531			

2

TT	Khu vực/Địa bàn	Phân tổ	Tổng số hộ cận nghèo cuối năm 2023	Diễn biến giảm số hộ cận nghèo			Diễn biến tăng số hộ cận nghèo			Tổng số hộ cận nghèo đến tháng 12/2024	
				Số hộ thoát cận nghèo	Số hộ cận nghèo trở thành hộ nghèo	Nguyên nhân: Thay đổi nhân khẩu, hộ đơn thân chết đi, chuyển đi nơi khác, tách, nhập với hộ khác,...	Số hộ nghèo trở thành hộ cận nghèo	Số hộ ngoài danh			Nguyên nhân: Thay đổi nhân khẩu, chuyển đến, tách, nhập với hộ khác,...
								Tái cận nghèo	Phát sinh mới		
II	Khu vực nông thôn	Hộ	16.273	6.896	133	67	2.354	11	464	22	12.028
		Nhân khẩu	52.793	23.316	377	976	7.962	46	1.403	632	38.167
1	TP. Quảng Ngãi	Hộ	1.130	349	-	11	66	1	55	-	892
		Nhân khẩu	3.041	869	-	74	187	4	182	34	2.505
2	Lý Sơn	Hộ	263	78	4	3	27	-	3	-	208
		Nhân khẩu	504	142	7	19	47	-	10	-	393
3	Bình Sơn	Hộ	2.310	868	35	14	140	-	105	-	1.638
		Nhân khẩu	5.075	1.807	90	100	328	-	279	42	3.727
4	Sơn Tịnh	Hộ	774	251	4	9	31	2	65	-	608
		Nhân khẩu	2.067	715	8	40	70	3	218	21	1.616
5	Tư Nghĩa	Hộ	1.258	404	16	5	71	1	73	5	983
		Nhân khẩu	3.375	1.077	30	40	187	5	200	51	2.671
6	Nghĩa Hành	Hộ	1.278	368	8	1	135	-	62	-	1.098
		Nhân khẩu	4.008	1.152	27	67	363	-	193	69	3.387
7	Mộ Đức	Hộ	1.085	554	15	2	135	2	31	-	682
		Nhân khẩu	3.496	1.830	31	49	406	10	81	17	2.100
8	TX. Đức Phổ	Hộ	710	254	2	6	91	1	31	2	573
		Nhân khẩu	1.981	768	2	22	209	4	99	7	1.508
9	Trà Bồng	Hộ	2.401	1.269	11	6	357	2	14	14	1.502
		Nhân khẩu	10.044	5.428	45	55	1.587	11	49	124	6.287
10	Sơn Hà	Hộ	2.385	1.053	7	6	561	1	14	-	1.895
		Nhân khẩu	9.245	4.041	32	276	1.832	6	50	137	6.921
11	Sơn Tây	Hộ	582	335	5	1	137	1	3	0	382
		Nhân khẩu	2.282	1.321	18	123	589	3	11	49	1.472

TT		Khu vực/Địa bàn	Phân tổ	Tổng số hộ cận nghèo cuối năm 2023	Diễn biến giảm số hộ cận nghèo				Diễn biến tăng số hộ cận nghèo				Tổng số hộ cận nghèo đến tháng 12/2024
					Số hộ thoát cận nghèo	Số hộ cận nghèo trở thành hộ nghèo	Nguyên nhân: Thay đổi nhân khẩu, hộ đơn thân chết đi, chuyển đi nơi khác, tách, nhập với hộ khác,...	Số hộ nghèo trở thành hộ cận nghèo	Số hộ ngoài danh		Nguyên nhân: Thay đổi nhân khẩu, chuyển đến, tách, nhập với hộ khác,...		
									Tái cận nghèo	Phát sinh mới			
12	Mình Long	Hộ	263	124	1	-	48	-	0	1	187		
		Nhân khẩu	977	463	6	1	157	-	0	0	664		
13	Ba Tơ	Hộ	1.834	989	25	3	555	-	8	-	1.380		
		Nhân khẩu	6.698	3.703	81	110	2.000	-	31	81	4.916		
		Hộ	18.912	7.760	147	80	2.586	13	550	22	14.096		
		Nhân khẩu	60.849	25.967	419	1.043	8.691	52	1.683	653	44.499		
		Hộ	10.864	3.778	97	64	863	9	508	8	8.313		
		Nhân khẩu	29.635	10.311	232	473	2.278	32	1.533	259	22.721		
*	Đồng bằng	Hộ	10.864	3.778	97	64	863	9	508	8	8.313		
		Nhân khẩu	29.635	10.311	232	473	2.278	32	1.533	259	22.721		
1	TP. Quảng Ngãi	Hộ	1.650	489	1	17	94	3	63	0	1.303		
		Nhân khẩu	4.540	1.250	2	103	262	10	207	37	3.701		
2	Lý Sơn	Hộ	263	78	4	3	27	0	2	1	208		
		Nhân khẩu	504	142	7	19	47	0	10	0	393		
3	Bình Sơn	Hộ	2.422	901	35	14	145	0	111	0	1.728		
		Nhân khẩu	5.337	1.876	91	106	344	0	289	43	3.940		
4	Sơn Tịnh	Hộ	774	251	4	9	31	2	65	0	608		
		Nhân khẩu	2.067	715	8	40	70	3	218	21	1.616		
5	Tư Nghĩa	Hộ	1.392	436	16	5	75	1	77	5	1.093		
		Nhân khẩu	3.798	1.168	30	44	195	5	213	53	3.022		
6	Nghĩa Hành	Hộ	1.483	438	8	1	142	0	65	0	1.243		
		Nhân khẩu	4.802	1.435	27	70	381	0	203	71	3.925		
7	Mộ Đức	Hộ	1.144	571	15	2	139	2	32	0	729		
		Nhân khẩu	3.676	1.884	31	52	420	10	85	19	2.243		
8	TX. Đức Phổ	Hộ	1.736	614	14	13	210	1	93	2	1.401		
		Nhân khẩu	4.911	1.841	36	39	559	4	308	15	3.881		

4

TT	Khu vực/Địa bàn	Phân tổ	Tổng số hộ cận nghèo cuối năm 2023	Diễn biến giảm số hộ cận nghèo			Diễn biến tăng số hộ cận nghèo				Tổng số hộ cận nghèo đến tháng 12/2024
				Số hộ thoát cận nghèo	Số hộ cận nghèo trở thành hộ nghèo	Nguyên nhân: Thay đổi nhân khẩu, hộ đơn thân chết đi, chuyển đi nơi khác, tách, nhập với hộ khác,...	Số hộ nghèo trở thành hộ cận nghèo	Tái cận nghèo	Phát sinh mới	Nguyên nhân: Thay đổi nhân khẩu, chuyển đến, tách, nhập với hộ khác,...	
*	Miền núi	Hộ	8.048	3.982	50	16	1.723	4	41	15	5.783
		Nhân khẩu	31.214	15.656	187	570	6.413	20	150	394	21.778
1	Trà Bồng	Hộ	2.588	1.358	11	6	357	2	15	14	1.601
		Nhân khẩu	10.657	5.707	45	60	1.587	11	53	127	6.623
2	Sơn Hà	Hộ	2.558	1.093	8	6	604	1	14	0	2.070
		Nhân khẩu	9.869	4.194	37	276	2.017	6	50	137	7.572
3	Sơn Tây	Hộ	582	335	5	1	137	1	3	0	382
		Nhân khẩu	2.282	1.321	18	123	589	3	11	49	1.472
4	Minh Long	Hộ	263	124	1	0	48	0	0	1	187
		Nhân khẩu	977	463	6	1	157	0	0	0	664
5	Ba Tơ	Hộ	2.057	1.072	25	3	577	0	9	0	1.543
		Nhân khẩu	7.429	3.971	81	110	2.063	0	36	81	5.447

PHỤ LỤC 04
CHỈ SỐ THIẾT HẠT DỊCH VỤ XÃ HỘI CƠ BẢN CỦA HỘ NGHÈO NĂM 2024
THEO CHUẨN NGHÈO ĐA CHIỀU GIAI ĐOẠN 2022-2025
(Kèm theo Báo cáo số 312/BC-UBND ngày 20/12/2024 của UBND tỉnh)

TT	Khu vực/đơn vị (huyện, TX, TP)	Tổng số hộ nghèo	Chỉ số thiết hạt dịch vụ xã hội cơ bản của hộ nghèo											
			1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
I	Khu vực thành thị	1.170	450	478	33	1151	107	15	291	126	167	360	686	254
1	TP. Quảng Ngãi	112	39	54	0	112	10	2	27	16	0	2	78	41
2	Bình Sơn	36	20	12	0	36	0	1	13	1	0	2	31	3
3	Tur Nghĩa	52	42	29	0	50	1	0	7	0	0	0	32	9
4	Nghĩa Hành	58	33	31	7	57	13	0	29	3	4	13	50	7
5	Mộ Đức	37	27	27	1	4	0	1	8	0	0	0	28	20
6	TX. Đức Phổ	463	126	192	12	463	33	4	139	45	125	87	280	111
7	Trà Bồng	80	40	19	0	99	3	0	6	2	1	4	12	0
8	Sơn Hà	192	120	101	9	191	41	5	43	45	33	127	69	43
9	Ba Tơ	140	3	13	4	139	6	2	19	14	4	125	106	20
II	Khu vực nông thôn	15.198	4.460	4.888	1.362	14.276	2.266	402	4.928	3.546	3.757	8.826	8.418	4.484
1	TP. Quảng Ngãi	423	67	221	4	423	19	8	54	34	1	41	355	158
2	Lý Sơn	311	89	258	2	311	14	5	146	0	86	0	42	14
3	Bình Sơn	1271	702	967	37	1.091	62	5	458	50	258	269	1.398	578
4	Sơn Tịnh	315	69	100	7	315	29	2	150	10	32	70	232	112
5	Tur Nghĩa	421	205	222	4	375	38	6	33	21	10	32	325	184
6	Nghĩa Hành	561	243	272	16	542	57	5	77	55	52	145	410	186
7	Mộ Đức	863	408	544	64	443	96	29	259	51	112	114	507	135
8	TX. Đức Phổ	440	80	203	3	440	9	8	116	29	170	128	332	93
9	Trà Bồng	2845	593	689	529	2.845	624	186	1.314	1.402	1.470	2.253	918	482
10	Sơn Hà	3167	940	525	188	3.161	540	62	1.111	857	982	2.588	1.793	1.232
11	Sơn Tây	1335	304	259	246	1090	267	40	214	453	186	475	496	330
12	Minh Long	571	233	94	25	571	54	5	197	111	206	342	253	217
13	Ba Tơ	2675	527	534	237	2.669	457	41	799	473	192	2.369	1.357	763
Tổng cộng (I+II)		16.368	4.910	5.366	1.395	15.427	2.373	417	5.219	3.672	3.924	9.186	9.104	4.738
*	Đồng bằng, hải đảo	5.363	1.874	2.938	135	4.756	361	79	1.222	279	706	786	3.732	1.434
1	TP. Quảng Ngãi	535	106	275	4	535	29	10	81	50	1	43	433	199
2	Lý Sơn	311	89	258	2	311	14	5	146	0	86	0	42	14

TT	Khu vực/đơn vị (huyện, TX, TP)	Tổng số hộ nghèo	Chỉ số thiếu hụt dịch vụ xã hội cơ bản của hộ nghèo											
			1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
3	Bình Sơn	1.307	446	785	15	1.221	42	9	177	15	114	154	1.061	364
4	Sơn Tịnh	315	69	100	7	315	29	2	150	10	32	70	232	112
5	Tư Nghĩa	473	247	251	4	425	39	6	40	21	10	32	357	193
6	Nghĩa Hành	619	276	303	23	599	70	5	106	58	56	158	460	193
7	Mộ Đức	900	435	571	65	447	96	30	267	51	112	114	535	155
8	TX. Đức Phổ	903	206	395	15	903	42	12	255	74	295	215	612	204
*	Miền núi	11.005	2.760	2.234	1.238	10.765	1.992	341	3.703	3.357	3.074	8.283	5.004	3.087
1	Trà Bồng	2.925	633	708	529	2.944	627	186	1.320	1.404	1.471	2.257	930	482
2	Sơn Hà	3.359	1.060	626	197	3.352	581	67	1.154	902	1.015	2.715	1.862	1.275
3	Sơn Tây	1.335	304	259	246	1.090	267	40	214	453	186	475	496	330
4	Minh Long	571	233	94	25	571	54	5	197	111	206	342	253	217
5	Ba Tơ	2.815	530	547	241	2.808	463	43	818	487	196	2.494	1.463	783

Ghi chú:	1: Việc làm	3: Dinh dưỡng	5: Trình độ giáo dục của người lớn	7: Chất lượng nhà ở	9: Nguồn nước sinh hoạt	11: Sử dụng dịch vụ viễn thông
	2: Người phụ thuộc trong hộ gia đình	4: Bảo hiểm y tế	6: Tình trạng đi học của trẻ em	8: Diện tích nhà ở bình quân đầu người	10: Nhà tiêu hợp vệ sinh	12: Phương tiện phục vụ tiếp cận thông tin

TỶ LỆ CÁC CHỈ SỐ THIẾT HẠT DỊCH VỤ XÃ HỘI CƠ BẢN CỦA HỘ NGHÈO NĂM 2024
THEO CHUẨN NGHÈO ĐA CHIỀU GIAI ĐOẠN 2022-2025
(Kèm theo Báo cáo số 312 /BC-UBND ngày 20/12/2024 của UBND tỉnh)



TT	Khu vực/Đơn vị (huyện, TX, TP)	Tổng số hộ nghèo	Tỷ lệ chỉ số thiết hạt dịch vụ xã hội cơ bản của hộ nghèo (so với tổng số hộ nghèo)											
			1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
I	Khu vực thành thị	1.170	38,46	40,85	2,82	98,38	9,15	1,28	24,87	10,77	14,27	30,77	58,63	21,71
1	TP. Quảng Ngãi	112	34,82	48,21	0,00	100,00	8,93	1,79	24,11	14,29	0,00	1,79	69,64	36,61
2	Bình Sơn	36	55,56	33,33	0,00	100,00	0,00	2,78	36,11	2,78	0,00	5,56	86,11	8,33
3	Tur Nghĩa	52	80,77	55,77	0,00	96,15	1,92	0,00	13,46	0,00	0,00	0,00	61,54	17,31
4	Nghĩa Hành	58	56,90	53,45	12,07	98,28	22,41	0,00	50,00	5,17	6,90	22,41	86,21	12,07
5	Mộ Đức	37	72,97	72,97	2,70	10,81	0,00	2,70	21,62	0,00	0,00	0,00	75,68	54,05
6	TX. Đức Phổ	463	27,21	41,47	2,59	100,00	7,13	0,86	30,02	9,72	27,00	18,79	60,48	23,97
7	Trà Bồng	80	50,00	23,75	0,00	123,75	3,75	0,00	7,50	2,50	1,25	5,00	15,00	0,00
8	Sơn Hà	192	62,50	52,60	4,69	99,48	21,35	2,60	22,40	23,44	17,19	66,15	35,94	22,40
9	Ba Tơ	140	2,14	9,29	2,86	99,29	4,29	1,43	13,57	10,00	2,86	89,29	75,71	14,29
II	Khu vực nông thôn	15.198	29,35	32,16	8,96	93,93	14,91	2,65	32,43	23,33	24,72	58,07	55,39	29,50
1	TP. Quảng Ngãi	423	15,84	52,25	0,95	100,00	4,49	1,89	12,77	8,04	0,24	9,69	83,92	37,35
2	Lý Sơn	311	28,62	82,96	0,64	100,00	4,50	1,61	46,95	0,00	27,65	0,00	13,50	4,50
3	Bình Sơn	1.271	55,23	76,08	2,91	85,84	4,88	0,39	36,03	3,93	20,30	21,16	109,99	45,48
4	Sơn Tịnh	315	21,90	31,75	2,22	100,00	9,21	0,63	47,62	3,17	10,16	22,22	73,65	35,56
5	Tur Nghĩa	421	48,69	52,73	0,95	89,07	9,03	1,43	7,84	4,99	2,38	7,60	77,20	43,71
6	Nghĩa Hành	561	43,32	48,48	2,85	96,61	10,16	0,89	13,73	9,80	9,27	25,85	73,08	33,16
7	Mộ Đức	863	47,28	63,04	7,42	51,33	11,12	3,36	30,01	5,91	12,98	13,21	58,75	15,64
8	TX. Đức Phổ	440	18,18	46,14	0,68	100,00	2,05	1,82	26,36	6,59	38,64	29,09	75,45	21,14
9	Trà Bồng	2.845	20,84	24,22	18,59	100,00	21,93	6,54	46,19	49,28	51,67	79,19	32,27	16,94
10	Sơn Hà	3.167	29,68	16,58	5,94	99,81	17,05	1,96	35,08	27,06	31,01	81,72	56,62	38,90
11	Sơn Tây	1.335	22,77	19,40	18,43	81,65	20,00	3,00	16,03	33,93	13,93	35,58	37,15	24,72
12	Minh Long	571	40,81	16,46	4,38	100,00	9,46	0,88	34,50	19,44	36,08	59,89	44,31	38,00
13	Ba Tơ	2.675	19,70	19,96	8,86	99,78	17,08	1,53	29,87	17,68	7,18	88,56	50,73	28,52
Tổng cộng (I+II)			30,00	32,78	8,52	94,25	14,50	2,55	31,89	22,43	23,97	56,12	55,62	28,95
*	Đồng bằng, hải đảo	5.363	34,94	54,78	2,52	88,68	6,73	1,47	22,79	5,20	13,16	14,66	69,59	26,74
1	TP. Quảng Ngãi	535	19,81	51,40	0,75	100,00	5,42	1,87	15,14	9,35	0,19	8,04	80,93	37,20
2	Lý Sơn	311	28,62	82,96	0,64	100,00	4,50	1,61	46,95	0,00	27,65	0,00	13,50	4,50
3	Bình Sơn	1.307	34,12	60,06	1,15	93,42	3,21	0,69	13,54	1,15	8,72	11,78	81,18	27,85
4	Sơn Tịnh	315	21,90	31,75	2,22	100,00	9,21	0,63	47,62	3,17	10,16	22,22	73,65	35,56

TT	Khu vực/Đơn vị (huyện, TX, TP)	Tổng số hộ nghèo	Tỷ lệ chỉ số thiếu hụt dịch vụ xã hội cơ bản của hộ nghèo (so với tổng số hộ nghèo)											
			1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
5	Tư Nghĩa	473	52,22	53,07	0,85	89,85	8,25	1,27	8,46	4,44	2,11	6,77	75,48	40,80
6	Nghĩa Hành	619	44,59	48,95	3,72	96,77	11,31	0,81	17,12	9,37	9,05	25,53	74,31	31,18
7	Mộ Đức	900	48,33	63,44	7,22	49,67	10,67	3,33	29,67	5,67	12,44	12,67	59,44	17,22
8	TX. Đức Phổ	903	22,81	43,74	1,66	100,00	4,65	1,33	28,24	8,19	32,67	23,81	67,77	22,59
*	Miền núi	11.005	25,08	20,30	11,25	97,82	18,10	3,10	33,65	30,50	27,93	75,27	45,47	28,05
1	Trà Bồng	2.925	21,64	24,21	18,09	100,65	21,44	6,36	45,13	48,00	50,29	77,16	31,79	16,48
2	Sơn Hà	3.359	31,56	18,64	5,86	99,79	17,30	1,99	34,36	26,85	30,22	80,83	55,43	37,96
3	Sơn Tây	1.335	22,77	19,40	18,43	81,65	20,00	3,00	16,03	33,93	13,93	35,58	37,15	24,72
4	Minh Long	571	40,81	16,46	4,38	100,00	9,46	0,88	34,50	19,44	36,08	59,89	44,31	38,00
5	Ba Tư	2.815	18,83	19,43	8,56	99,75	16,45	1,53	29,06	17,30	6,96	88,60	51,97	27,82

Ghi chú:	1: Việc làm	3: Dinh dưỡng	5: Trình độ giáo dục của người lớn	7: Chất lượng nhà ở	9: Nguồn nước sinh hoạt	11: Sử dụng dịch vụ viễn thông
	2: Người phụ thuộc trong hộ gia đình	4: Bảo hiểm y tế	6: Tình trạng đi học của trẻ em	8: Diện tích nhà ở bình quân đầu người	10: Nhà tiêu hợp vệ sinh	12: Phương tiện phục vụ tiếp cận thông tin

Phụ lục 06
CHỈ SỐ THIỂU HỢT DỊCH VỤ XÃ HỘI CƠ BẢN CỦA HỘ CẬN NGHÈO NĂM 2024
THEO CHI TIẾT NGHÈO ĐA CHIỀU GIAI ĐOẠN 2022-2025
(Kèm theo Báo cáo số 312/HC-UBND ngày 20/12/2024 của UBND tỉnh)

TT	Khu vực/Đơn vị (huyện, TX, TP)	Tổng số hộ cận nghèo	Chỉ số thiếu hụt dịch vụ xã hội cơ bản của hộ cận nghèo											
			1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
I	Khu vực thành thị	2.068	639	432	8	1416	131	9	92	56	61	226	477	109
1	TP. Quảng Ngãi	411	148	96	0	160	14	2	31	13	0	0	131	22
2	Bình Sơn	90	39	11	0	90	0	0	8	0	0	0	21	0
3	Tur Nghĩa	110	26	51	0	4	46	0	0	0	0	10	22	8
4	Nghĩa Hành	145	75	26	0	16	21	0	1	1	0	0	49	41
5	Mộ Đức	47	35	24	0	0	2	0	2	1	0	0	15	9
6	TX. Đức Phổ	828	188	140	4	828	16	6	41	29	46	36	195	23
7	Trà Bồng	99	40	19	0	99	3	0	6	2	1	4	12	0
8	Sơn Hà	175	87	58	2	56	26	1	2	6	13	63	16	6
9	Ba Tơ	163	1	7	2	163	3	0	1	4	1	113	16	0
II	Khu vực nông thôn	12.028	2.786	2.611	342	8.429	940	71	1.002	967	831	2.457	2.848	581
1	TP. Quảng Ngãi	892	180	253	4	267	42	3	21	37	0	19	305	14
2	Lý Sơn	208	119	101	7	208	17	2	55	0	16	1	113	40
3	Bình Sơn	1.638	548	549	21	1.581	12	1	109	8	73	37	639	66
4	Sơn Tịnh	608	58	131	5	608	20	3	48	2	29	34	178	8
5	Tur Nghĩa	983	356	341	5	70	258	1	15	19	2	6	333	170
6	Nghĩa Hành	1.098	377	394	28	174	143	3	27	56	86	57	425	57
7	Mộ Đức	682	307	250	17	343	23	5	65	9	38	42	177	13
8	TX. Đức Phổ	573	182	136	18	573	16	1	31	21	17	27	83	11
9	Trà Bồng	1.502	171	216	121	1.502	112	13	258	297	312	647	165	84
10	Sơn Hà	1.895	277	123	68	1.320	118	24	216	332	185	859	254	65
11	Sơn Tây	382	12	19	21	265	41	6	16	56	31	77	45	22
12	Minh Long	187	47	23	3	187	11	3	23	20	20	65	35	9
13	Ba Tơ	1.380	152	75	24	1.331	127	6	118	110	22	586	96	22
Tổng cộng (I+II)			14.096	3.425	3.043	350	9.845	1.071	80	1.094	1.023	892	2.683	690
*	Đồng bằng, hải đảo	8.313	2.550	2.506	102	4.922	619	26	446	201	309	268	2.599	444
1	TP. Quảng Ngãi	1.303	328	349	4	427	56	5	52	50	0	19	436	36
2	Lý Sơn	208	31	104	0	208	6	1	47	5	18	0	26	2

TT	Khu vực/Đơn vị (huyện, TX, TP)	Tổng số hộ cận nghèo	Chỉ số thiếu hụt dịch vụ xã hội cơ bản của hộ cận nghèo											
			1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
3	Bình Sơn	1.728	587	560	21	1671	12	1	117	8	73	37	660	66
4	Sơn Tịnh	608	58	131	5	608	20	3	48	2	29	34	178	8
5	Tư Nghĩa	1.093	382	392	5	74	304	1	15	19	2	16	355	178
6	Nghĩa Hành	1.243	452	420	28	190	164	3	28	57	86	57	474	98
7	Mộ Đức	729	342	274	17	343	25	5	67	10	38	42	192	22
8	TX. Đức Phổ	1.401	370	276	22	1401	32	7	72	50	63	63	278	34
*	Miền núi	5.783	787	540	241	4.923	441	53	640	827	585	2.414	639	208
1	Trà Bồng	1.601	211	235	121	1601	115	13	264	299	313	651	177	84
2	Sơn Hà	2.070	364	181	70	1376	144	25	218	338	198	922	270	71
3	Sơn Tây	382	12	19	21	265	41	6	16	56	31	77	45	22
4	Mình Long	187	47	23	3	187	11	3	23	20	20	65	35	9
5	Ba Tơ	1.543	153	82	26	1494	130	6	119	114	23	699	112	22

Ghi chú:	1: Việc làm	3: Dinh dưỡng	5: Trình độ giáo dục của người lớn	7: Chất lượng nhà ở	9: Nguồn nước sinh hoạt	11: Sử dụng dịch vụ viễn thông
	2: Người phụ thuộc trong hộ gia đình	4: Bảo hiểm y tế	6: Tình trạng đi học của trẻ em	8: Diện tích nhà ở bình quân đầu người	10: Nhà tiêu hợp vệ sinh	12: Phương tiện phục vụ tiếp cận thông tin

TỶ LỆ CÁC CHỈ SỐ THIỂU HƯT DỊCH VỤ XÃ HỘI CƠ BẢN CỦA HỘ CẬN NGHÈO NĂM 2024
THEO CHUẨN NGHÌO ĐA CHIỀU GIAI ĐOẠN 2022-2025
(Kèm theo Báo cáo số 312/BC-UBND ngày 20/12/2024 của UBND tỉnh)



Phụ lục 07

TT	Khu vực/Đơn vị (huyện, TX, TP)	Tổng số hộ cận nghèo	Tỷ lệ chỉ số thiếu hụt dịch vụ xã hội cơ bản của hộ cận nghèo (so với tổng số hộ cận nghèo)											
			1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
I	Khu vực thành thị	2.068	30,90	20,89	0,39	68,47	6,33	0,44	4,45	2,71	2,95	10,93	23,07	5,27
1	TP. Quảng Ngãi	411	36,01	23,36	0,00	38,93	3,41	0,49	7,54	3,16	0,00	0,00	31,87	5,35
2	Bình Sơn	90	43,33	12,22	0,00	100,00	0,00	0,00	8,89	0,00	0,00	0,00	23,33	0,00
3	Tư Nghĩa	110	23,64	46,36	0,00	3,64	41,82	0,00	0,00	0,00	0,00	9,09	20,00	7,27
4	Nghĩa Hành	145	51,72	17,93	0,00	11,03	14,48	0,00	0,69	0,69	0,00	0,00	33,79	28,28
5	Mộ Đức	47	74,47	51,06	0,00	0,00	4,26	0,00	4,26	2,13	0,00	0,00	31,91	19,15
6	TX. Đức Phổ	828	22,71	16,91	0,48	100,00	1,93	0,72	4,95	3,50	5,56	4,35	23,55	2,78
7	Trà Bồng	99	40,40	19,19	0,00	100,00	3,03	0,00	6,06	2,02	1,01	4,04	12,12	0,00
8	Sơn Hà	175	49,71	33,14	1,14	32,00	14,86	0,57	1,14	3,43	7,43	36,00	9,14	3,43
9	Ba Tơ	163	0,61	4,29	1,23	100,00	1,84	0,00	0,61	2,45	0,61	69,33	9,82	0,00
II	Khu vực nông thôn	12028	23,16	21,71	2,84	70,08	7,82	0,59	8,33	8,04	6,91	20,43	23,68	4,83
1	TP. Quảng Ngãi	892	20,18	28,36	0,45	29,93	4,71	0,34	2,35	4,15	0,00	2,13	34,19	1,57
2	Lý Sơn	208	57,21	48,56	3,37	100,00	8,17	0,96	26,44	0,00	7,69	0,48	54,33	19,23
3	Bình Sơn	1.638	33,46	33,52	1,28	96,52	0,73	0,06	6,65	0,49	4,46	2,26	39,01	4,03
4	Sơn Tịnh	608	9,54	21,55	0,82	100,00	3,29	0,49	7,89	0,33	4,77	5,59	29,28	1,32
5	Tư Nghĩa	983	36,22	34,69	0,51	7,12	26,25	0,10	1,53	1,93	0,20	0,61	33,88	17,29
6	Nghĩa Hành	1098	34,34	35,88	2,55	15,85	13,02	0,27	2,46	5,10	7,83	5,19	38,71	5,19
7	Mộ Đức	682	45,01	36,66	2,49	50,29	3,37	0,73	9,53	1,32	5,57	6,16	25,95	1,91
8	TX. Đức Phổ	573	31,76	23,73	3,14	100,00	2,79	0,17	5,41	3,66	2,97	4,71	14,49	1,92
9	Trà Bồng	1.502	11,38	14,38	8,06	100,00	7,46	0,87	17,18	19,77	20,77	43,08	10,99	5,59
10	Sơn Hà	1.895	14,62	6,49	3,59	69,66	6,23	1,27	11,40	17,52	9,76	45,33	13,40	3,43
11	Sơn Tây	382	3,14	4,97	5,50	69,37	10,73	1,57	4,19	14,66	8,12	20,16	11,78	5,76
12	Minh Long	187	25,13	12,30	1,60	100,00	5,88	1,60	12,30	10,70	10,70	34,76	18,72	4,81
13	Ba Tơ	1380	11,01	5,43	1,74	96,45	9,20	0,43	8,55	7,97	1,59	42,46	6,96	1,59
Tổng cộng (I+II)			14.096	24,30	21,59	2,48	69,84	7,60	0,57	7,76	7,26	6,33	19,03	23,59
Đông bằng, hải đảo			8.313	30,67	30,15	1,23	59,21	7,45	0,31	5,37	2,42	3,72	31,26	5,34
1	TP. Quảng Ngãi	1.303	25,17	26,78	0,31	32,77	4,30	0,38	3,99	3,84	0,00	1,46	33,46	2,76
2	Lý Sơn	208	14,90	50,00	0,00	100,00	2,88	0,48	22,60	2,40	8,65	0,00	12,50	0,96

TT	Khu vực/Đơn vị (huyện, TX, TP)	Tổng số hộ cận nghèo	Tỷ lệ chỉ số thiếu hụt dịch vụ xã hội cơ bản của hộ cận nghèo (so với tổng số hộ cận nghèo)											
			1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
3	Bình Sơn	1.728	33,97	32,41	1,22	96,70	0,69	0,06	6,77	0,46	4,22	2,14	38,19	3,82
4	Sơn Tịnh	608	9,54	21,55	0,82	100,00	3,29	0,49	7,89	0,33	4,77	5,59	29,28	1,32
5	Tư Nghĩa	1.093	34,95	35,86	0,46	6,77	27,81	0,09	1,37	1,74	0,18	1,46	32,48	16,29
6	Nghĩa Hành	1.243	36,36	33,79	2,25	15,29	13,19	0,24	2,25	4,59	6,92	4,59	38,13	7,88
7	Mộ Đức	729	46,91	37,59	2,33	47,05	3,43	0,69	9,19	1,37	5,21	5,76	26,34	3,02
8	TX. Đức Phổ	1.401	26,41	19,70	1,57	100,00	2,28	0,50	5,14	3,57	4,50	4,50	19,84	2,43
*	Miền núi	5.783	13,61	9,34	4,17	85,13	7,63	0,92	11,07	14,30	10,12	41,74	11,05	3,60
1	Trà Bồng	1.601	13,18	14,68	7,56	100,00	7,18	0,81	16,49	18,68	19,55	40,66	11,06	5,25
2	Sơn Hà	2.070	17,58	8,74	3,38	66,47	6,96	1,21	10,53	16,33	9,57	44,54	13,04	3,43
3	Sơn Tây	382	3,14	4,97	5,50	69,37	10,73	1,57	4,19	14,66	8,12	20,16	11,78	5,76
4	Minh Long	187	25,13	12,30	1,60	100,00	5,88	1,60	12,30	10,70	10,70	34,76	18,72	4,81
5	Ba Tơ	1.543	9,92	5,31	1,69	96,82	8,43	0,39	7,71	7,39	1,49	45,30	7,26	1,43

Ghi chú:	1: Việc làm	3: Dinh dưỡng	5: Trình độ giáo dục của người lớn	7: Chất lượng nhà ở	9: Nguồn nước sinh hoạt	11: Sử dụng dịch vụ viễn thông
	2: Người phụ thuộc trong hộ gia đình	4: Bảo hiểm y tế	6: Trình trạng di học của trẻ em	8: Diện tích nhà ở bình quân đầu người	10: Nhà tiêu hợp vệ sinh	12: Phương tiện phục vụ tiếp cận thông tin

HỘ NGHÈO THEO CÁC NHÓM ĐỐI TƯỢNG NĂM 2024
THEO CHUẨN NGHÈO ĐA CHIỀU GIAI ĐOẠN 2022-2025

(Kèm theo Báo cáo số **312**/BC-UBND ngày **20**/12/2024 của UBND tỉnh Quảng Ngãi)

60.401

TT	Khu vực/Đơn vị (huyện, TX, TP)	Phân tổ (Hộ, nhân khẩu)	Hộ nghèo, cận nghèo theo các nhóm đối tượng									
			Tổng số hộ dân cư	Số hộ dân tộc thiểu số	Tổng số hộ nghèo	Tổng số hộ cận nghèo	Hộ nghèo dân tộc thiểu số[1]	Hộ cận nghèo dân tộc thiểu số	Hộ nghèo không có khả năng lao động[2]	Hộ cận nghèo không có khả năng lao động	Hộ nghèo có đối tượng người có công với cách mạng[3]	Hộ cận nghèo có đối tượng người có công với cách mạng
A	B		1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
I	Khu vực thành thị	Hộ	80.059	2.826	1.170	2.068	289	294	549	483	4	21
		Nhân khẩu	297.971	10.426	2.872	6.332	806	1.011	810	766	13	56
1	TP. Quảng Ngãi	Hộ	38.202	9	112	411	0	0	58	131	0	0
		Nhân khẩu	131.825	26	287	1.196	0	0	93	231	0	0
2	Bình Sơn	Hộ	4.030	0	36	90	0	0	21	33	0	0
		Nhân khẩu	15.671	0	73	213	0	0	30	57	0	0
3	Tư Nghĩa	Hộ	4.913	0	52	110	0	0	37	38	0	0
		Nhân khẩu	18.208	0	145	351	0	0	87	90	0	0
4	Nghĩa Hành	Hộ	2.834	0	58	145	0	0	27	1	0	0
		Nhân khẩu	11.850	0	155	538	0	0	38	4	0	0
5	Mộ Đức	Hộ	2.062	1	37	47	1	0	26	13	0	0
		Nhân khẩu	7.194	6	70	143	6	0	35	20	0	0
6	TX. Đức Phổ	Hộ	21.220	9	463	828	0	1	268	248	0	11
		Nhân khẩu	86.968	23	1.047	2.373	0	0	388	336	0	34
7	Trà Bồng	Hộ	2.164	126	80	99	0	0	55	3	0	0
		Nhân khẩu	8.459	491	143	336	0	0	66	4	0	0
8	Sơn Hà	Hộ	2.656	1.640	192	175	159	141	16	7	1	5
		Nhân khẩu	10.689	6.340	636	651	511	514	20	7	7	10
9	Ba Tơ	Hộ	1.978	1.041	140	163	129	152	41	9	3	5
		Nhân khẩu	7.107	3.540	316	531	289	497	53	17	6	12

TT	Khu vực/Đơn vị (huyện, TX, TP)	Phân tổ (Hộ, nhân khẩu)	Tổng số hộ dân cư	Số hộ dân tộc thiểu số	Hộ nghèo, cận nghèo theo các nhóm đối tượng							
					Tổng số hộ nghèo	Tổng số hộ cận nghèo	Hộ nghèo dân tộc thiểu số[1]	Hộ cận nghèo dân tộc thiểu số	Hộ nghèo không có khả năng lao động[2]	Hộ cận nghèo không có khả năng lao động	Hộ nghèo có đối tượng người có công với cách mạng[3]	Hộ cận nghèo có đối tượng người có công với cách mạng
II	Khu vực nông thôn	Hộ	304.715	51.558	15.198	12.028	10.133	4.900	5.668	2.901	76	57
		Nhân khẩu	1.128.705	196.749	44.643	38.219	35.158	18.892	8.634	5.152	206	227
1	TP. Quảng Ngãi	Hộ	38.354	2	423	892	1	1	299	281	0	0
		Nhân khẩu	134.782	9	767	2.505	4	5	391	449	0	0
2	Lý Sơn	Hộ	6.190	0	311	208	0	0	258	136	0	0
		Nhân khẩu	18.992	0	487	393	0	0	487	393	0	0
3	Bình Sơn	Hộ	59.479	215	1.271	1.638	10	11	1.056	941	0	0
		Nhân khẩu	201.691	756	2.240	3.727	15	37	1.608	1.787	0	0
4	Sơn Tịnh	Hộ	27.175	3	315	608	1	1	231	228	0	4
		Nhân khẩu	108.754	10	560	1.616	0	2	300	399	0	19
5	Tư Nghĩa	Hộ	35.307	777	421	983	14	44	280	271	0	2
		Nhân khẩu	131.295	2.682	863	2.725	27	103	404	404	0	3
6	Nghĩa Hành	Hộ	23.371	329	561	1.098	32	72	347	293	0	1
		Nhân khẩu	90.122	1.245	1.237	3.387	106	285	493	466	0	7
7	Mộ Đức	Hộ	35.325	7	863	682	6	0	529	212	0	0
		Nhân khẩu	140.292	27	1.922	2.100	19	0	754	347	0	0
8	TX. Đức Phổ	Hộ	19.766	0	440	573	0	0	313	210	0	1
		Nhân khẩu	75.512	0	777	1.508	0	0	397	343	0	2
9	Trà Bồng	Hộ	12.372	8.961	2.845	1.502	2.676	1.203	315	59	0	11
		Nhân khẩu	51.942	39.262	12.515	6.287	11.959	5.538	435	92	0	53
10	Sơn Hà	Hộ	20.440	17.961	3.167	1.895	2.966	1.736	1.159	145	11	10
		Nhân khẩu	76.426	67.158	8.675	6.921	8.808	6.212	2.039	246	52	40
11	Sơn Tây	Hộ	5.999	5.386	1.335	382	1.331	380	107	24	23	4
		Nhân khẩu	22.536	20.082	5.183	1.470	5.262	1.465	204	50	54	14
12	Minh Long	Hộ	5.268	4.254	571	187	516	148	143	33	0	0
		Nhân khẩu	19.728	15.832	1.619	664	1.378	535	206	60	0	0
13	Ba Tơ	Hộ	15.669	13.663	2.675	1.380	2.580	1.304	631	68	42	24
		Nhân khẩu	56.633	49.686	7.798	4.916	7.580	4.710	916	116	100	89

TT	Khu vực/Đơn vị (huyện, TX, TP)	Phân tổ (Hộ, nhân khẩu)	Tổng số hộ dân cư	Số hộ dân tộc thiểu số	Hộ nghèo, cận nghèo theo các nhóm đối tượng							
					Tổng số hộ nghèo	Tổng số hộ cận nghèo	Hộ nghèo dân tộc thiểu số[1]	Hộ cận nghèo dân tộc thiểu số	Hộ nghèo không có khả năng lao động[2]	Hộ cận nghèo không có khả năng lao động	Hộ nghèo có đối tượng người có công với cách mạng[3]	Hộ cận nghèo có đối tượng người có công với cách mạng
Tổng cộng (I+II)		Hộ	384.774	54.384	16.368	14.096	10.422	5.194	6.217	3.384	80	78
		Nhân khẩu	1.426.676	207.175	47.515	44.551	35.964	19.903	9.444	5.918	219	283
*	Đồng bằng, hải đảo	Hộ	318.228	1.352	5.363	8.313	65	271	3.750	3.036	0	19
		Nhân khẩu	1.173.156	4.784	10.630	22.775	177	946	5.505	5.326	0	65
1	TP. Quảng Ngãi	Hộ	76.556	11	535	1.303	1	1	357	412	0	0
		Nhân khẩu	266.607	35	1.054	3.701	4	5	484	680	0	0
2	Lý Sơn	Hộ	6.190	0	311	208	0	0	258	136	0	0
		Nhân khẩu	18.992	0	487	393	0	0	487	393	0	0
3	Bình Sơn	Hộ	63.509	215	1.307	1.728	10	11	1.077	974	0	0
		Nhân khẩu	217.362	756	2.313	3.940	15	37	1.638	1.844	0	0
4	Sơn Tịnh	Hộ	27.175	3	315	608	1	1	231	228	0	4
		Nhân khẩu	108.754	10	560	1.616	0	2	300	399	0	19
5	Tư Nghĩa	Hộ	40.220	777	473	1.093	14	44	317	309	0	2
		Nhân khẩu	149.503	2.682	1.008	3.076	27	103	491	494	0	3
6	Nghĩa Hành	Hộ	26.205	329	619	1.243	32	73	374	294	0	1
		Nhân khẩu	101.972	1.245	1.392	3.925	106	285	531	470	0	7
7	Mộ Đức	Hộ	37.387	8	900	729	7	0	555	225	0	0
		Nhân khẩu	147.486	33	1.992	2.243	25	0	789	367	0	0
8	TX. Đức Phổ	Hộ	40.986	9	903	1.401	0	141	581	458	0	12
		Nhân khẩu	162.480	23	1.824	3.881	0	514	785	679	0	36
*	Miền núi	Hộ	66.546	53.032	11.005	5.783	10.357	5.064	2.467	348	80	59
		Nhân khẩu	253.520	202.391	36.885	21.776	35.787	19.471	3.939	592	219	218
1	Trà Bồng	Hộ	14.536	9.087	2.925	1.601	2.676	1.203	370	62	0	11
		Nhân khẩu	60.401	39.753	12.658	6.623	11.959	5.538	501	96	0	53
2	Sơn Hà	Hộ	23.096	19.601	3.359	2.070	3.125	1.877	1.175	152	12	15
		Nhân khẩu	87.115	73.498	9.311	7.572	9.319	6.726	2.059	253	59	50

TT	Khu vực/Đơn vị (huyện, TX, TP)	Phân tổ (Hộ, nhân khẩu)	Tổng số hộ dân cư	Số hộ dân tộc thiểu số	Hộ nghèo, cận nghèo theo các nhóm đối tượng							
					Tổng số hộ nghèo	Tổng số hộ cận nghèo	Hộ nghèo dân tộc thiểu số ^[1]	Hộ cận nghèo dân tộc thiểu số	Hộ nghèo không có khả năng lao động ^[2]	Hộ cận nghèo không có khả năng lao động	Hộ nghèo có đối tượng người có công với cách mạng ^[3]	Hộ cận nghèo có đối tượng người có công với cách mạng
3	Sơn Tây	Hộ	5.999	5.386	1.335	382	1.331	380	107	24	23	4
		Nhân khẩu	22.536	20.082	5.183	1.470	5.262	1.465	204	50	54	14
4	Minh Long	Hộ	5.268	4.254	571	187	516	148	143	33	0	0
		Nhân khẩu	19.728	15.832	1.619	664	1.378	535	206	60	0	0
5	Ba Tơ	Hộ	17.647	14.704	2.815	1.543	2.709	1.456	672	77	45	29
		Nhân khẩu	63.740	53.226	8.114	5.447	7.869	5.207	969	133	106	101

^[1] Hộ nghèo dân tộc thiểu số là hộ nghèo có chủ hộ hoặc có vợ, chồng của chủ hộ là đồng bào dân tộc thiểu số theo quy định của pháp luật.

^[2] Hộ nghèo không có khả năng lao động là hộ nghèo không có thành viên trong độ tuổi lao động hoặc có thành viên trong độ tuổi lao động nhưng mất khả năng lao động.

^[3] Hộ nghèo có đối tượng người có công với cách mạng là hộ nghèo có ít nhất một thành viên trong hộ là người có công với cách mạng đang hưởng chính sách trợ cấp ưu đãi hàng tháng

ĐẢNG **TỈNH** **Lực 09**

1

HỖ THEO CÁC NHÓM

VĂN NGHỆ ĐA CHI

số **312**/BC-UBND ng

	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27	28	29	30	31	32	33	34	35	36	37	38	39	40	41	42	43	44	45	46	47	48	49	50	51	52	53	54	55	56	57	58	59	60	61	62	63	64	65	66	67	68	69	70	71	72	73	74	75	76	77	78	79	80	81	82	83	84	85	86	87	88	89	90	91	92	93	94	95	96	97	98	99	100
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27	28	29	30	31	32	33	34	35	36	37	38	39	40	41	42	43	44	45	46	47	48	49	50	51	52	53	54	55	56	57	58	59	60	61	62	63	64	65	66	67	68	69	70	71	72	73	74	75	76	77	78	79	80	81	82	83	84	85	86	87	88	89	90	91	92	93	94	95	96	97	98	99	100	

HỘ NGHÈO THEO CÁC NGUYÊN NHÂN NGHÈO NĂM 2024
THEO CHẾ AN NGHÈO ĐA CHIỀU GIAI ĐOẠN 2022-2025
(Kèm theo Báo cáo số 312 /BC-UBND ngày 20/12/2024 của UBND tỉnh Quảng Ngãi)

TT	Khu vực/Đơn vị (huyện, TX, TP)	Tổng số hộ nghèo, cận nghèo	Nguyên nhân nhân nghèo, cận nghèo							
			Không có đất sản xuất	Không có vốn sản xuất, kinh doanh	Không có lao động	Không có công cụ/ phương tiện sản xuất	Không có kiến thức về sản xuất	Không có kỹ năng lao động, sản xuất	Có người ốm đau, bệnh nặng, tai nạn...	Nguyên nhân khác (ghi rõ)
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	8
I	Khu vực thành thị	3.238	475	915	1.023	149	165	402	1.233	321
-	Hộ nghèo	1.170	199	302	506	53	66	152	440	169
-	Hộ cận nghèo	2.068	276	613	517	96	99	250	793	152
1	TP. Quảng Ngãi									
-	Hộ nghèo	112	11	11	57	6	3	7	39	37
-	Hộ cận nghèo	411	39	45	131	15	10	33	188	76
2	Bình Sơn									
-	Hộ nghèo	36	16	9	6	0	2	1	21	0
-	Hộ cận nghèo	90	15	26	27	2	2	5	38	0
3	Tur Nghĩa									
-	Hộ nghèo	52	3	16	34	0	2	1	36	0
-	Hộ cận nghèo	110	2	40	31	0	3	0	80	0
4	Nghĩa Hành									
-	Hộ nghèo	58	7	15	24	8	2	9	27	
-	Hộ cận nghèo	145	22	10	26	12	5	5	24	
5	Mộ Đức									
-	Hộ nghèo	37	1	8	29	1	0	0	32	5
-	Hộ cận nghèo	47	12	34	14	5	0	0	27	3
6	TX. Đức Phổ	1.291	134	283	444	51	45	104	581	114
-	Hộ nghèo	463	53	94	216	19	12	27	199	63

TT	Khu vực/Đơn vị (huyện, TX, TP)	Tổng số hộ nghèo, cận nghèo	Nguyên nhân nghèo, cận nghèo						Không có đất sản xuất	Không có vốn sản xuất, kinh doanh	Không có lao động	Không có công cụ/ phương tiện sản xuất	Không có kiến thức về sản xuất	Không có kỹ năng lao động, sản xuất	Có người ốm đau, bệnh nặng, tai nạn...	Nguyên nhân khác (ghi rõ)
			Không có đất sản xuất	Không có vốn sản xuất, kinh doanh	Không có lao động	Không có công cụ/ phương tiện sản xuất	Không có kiến thức về sản xuất	Không có kỹ năng lao động, sản xuất								
-	Hộ cận nghèo	828	81	189	228	32	33	77							382	51
7	Trà Bồng	179	74	110	87	19	15	30							102	14
-	Hộ nghèo	80	11	28	57	5	3	9							55	11
-	Hộ cận nghèo	99	63	82	30	14	12	21							47	3
8	Sơn Hà															
-	Hộ nghèo	192	56	89	58	15	25	65							41	36
-	Hộ cận nghèo	175	28	100	35	18	12	70							20	2
9	Ba Tư															
-	Hộ nghèo	140	33	23	41	5	10	15							17	17
-	Hộ cận nghèo	163	26	71	9	5	22	20							11	17
II	Khu vực nông thôn	31.206	6.519	11.322	9.746	7.298	6.455	9.816							7.967	1.100
-	Hộ nghèo	15.198	3.289	5.622	5.593	3.353	3.490	4.635							3.564	557
-	Hộ cận nghèo	12.028	1.995	3.809	3.003	1.931	1.829	3.104							3.364	491
1	TP. Quảng Ngãi															
-	Hộ nghèo	423	7	10	251	6	15	68							180	50
-	Hộ cận nghèo	892	26	62	260	25	25	34							503	123
2	Lý Sơn															
-	Hộ nghèo	311	4	7	258	0	0	3							165	0
-	Hộ cận nghèo	208	7	15	136	0	0	23							71	0
3	Bình Sơn															
-	Hộ nghèo	1.271	68	112	850	14	19	17							647	12
-	Hộ cận nghèo	1.638	125	350	804	35	31	60							667	62
4	Sơn Tịnh															
-	Hộ nghèo	315	34	61	270	22	21	37							242	26
-	Hộ cận nghèo	608	28	139	293	26	16	44							460	28

[illegible]

[illegible]

TT	Khu vực/Đơn vị (huyện, TX, TP)	Tổng số hộ nghèo, cận nghèo	Nguyên nhân nghèo, cận nghèo							
			Không có đất sản xuất	Không có vốn sản xuất, kinh doanh	Không có lao động	Không có công cụ/ phương tiện sản xuất	Không có kiến thức về sản xuất	Không có kỹ năng lao động, sản xuất	Có người ốm đau, bệnh nặng, tai nạn...	Nguyên nhân khác (ghi rõ)
-	Hộ nghèo	900	108	195	518	62	53	78	481	33
-	Hộ cận nghèo	729	116	314	215	70	38	84	352	28
8	TX. Đức Phổ	2.304	197	492	961	144	150	279	960	129
-	Hộ nghèo	903	78	161	531	52	70	108	364	67
-	Hộ cận nghèo	1.401	119	331	430	92	80	171	596	62
*	Miền núi	12.430	3.592	5.693	2.852	4.069	3.396	4.736	1.622	398
1	Trà Bồng	4.526	1.401	2.297	763	2.320	1.621	2.568	508	114
-	Hộ nghèo	2.925	953	1.646	513	1.648	1.199	1.717	332	58
-	Hộ cận nghèo	1.601	448	651	250	672	422	851	176	56
2	Sơn Hà									
-	Hộ nghèo	3.359	1.084	1.644	1.402	634	482	690	703	173
-	Hộ cận nghèo	2.070	599	1.065	297	565	287	565	183	50
3	Sơn Tây									
-	Hộ nghèo	1.335	299	398	175	374	651	649	86	51
-	Hộ cận nghèo	382	61	116	32	70	163	104	10	3
4	Minh Long									
-	Hộ nghèo	571	106	120	144	95	165	135	106	5
-	Hộ cận nghèo	187	42	53	39	11	27	25	26	2
5	Ba Tơ									
-	Hộ nghèo	2.815	447	948	672	418	763	840	265	189
-	Hộ cận nghèo	1.543	187	600	77	352	626	612	127	82

Phụ lục 11

CHỈ SỐ THIẾU HỤT TRẺ EM THUỘC HỘ NGHÈO, HỘ CẬN NGHÈO NĂM 2024

THEO CHUẨN NGHÈO ĐA CHIỀU GIAI ĐOẠN 2022-2025

(Kèm theo Báo cáo số 342/BC-UBND ngày 20/12/2024 của UBND tỉnh)

TT	Khu vực/Đơn vị (huyện, TX, TP)	Chỉ số thiếu hụt của trẻ em thuộc hộ nghèo				Chỉ số thiếu hụt của trẻ em thuộc hộ cận nghèo			
		Tổng số trẻ em	Y tế		Giáo dục	Tổng số trẻ em	Y tế		Giáo dục
			Chỉ số thiếu hụt về bảo hiểm y tế	Chỉ số thiếu hụt về dinh dưỡng	Chỉ số thiếu hụt về tình trạng đi học		Chỉ số thiếu hụt về bảo hiểm y tế	Chỉ số thiếu hụt về dinh dưỡng	Chỉ số thiếu hụt về tình trạng đi học
	Đơn vị tính	Trẻ	Trẻ	Trẻ	Trẻ	Trẻ	Trẻ	Trẻ	Trẻ
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
I	Khu vực thành thị	603	523	23	17	1.210	935	15	6
1	TP.Quảng Ngãi	52	48	0	1	204	5	1	0
2	Bình Sơn	11	11	0	1	28	28	0	0
3	Tư Nghĩa	27	27	0	1	63	63	0	0
4	Nghĩa Hành	32	19	0	0	168	168	0	0
5	Mộ Đức	3	0	3	0	2	0	2	0
6	TX.Đức Phổ	214	193	6	4	530	461	7	6
7	Trà Bồng	17	17	0	1	84	84	0	0
8	Sơn Hà	186	152	11	7	2	0	2	0
9	Ba Tơ	61	56	3	2	129	126	3	0
II	Khu vực nông thôn	12.500	10.679	1.852	233	9.489	6.521	541	86
1	TP. Quảng Ngãi	131	114	8	5	602	10	4	3
2	Lý Sơn	32	32	0	0	56	56	0	0
3	Bình Sơn	241	218	5	4	608	556	15	15
4	Sơn Tịnh	117	99	2	0	354	262	0	0
5	Tư Nghĩa	120	79	1	2	527	360	1	2
6	Nghĩa Hành	215	95	17	3	722	133	5	9
7	Mộ Đức	241	61	28	2	267	87	19	2
8	TX. Đức Phổ	124	104	4	8	267	202	8	1
9	Trà Bồng	4.861	4.861	816	78	2.114	2.114	284	23
10	Sơn Hà	2.176	1.651	198	19	1.869	1.194	67	1
11	Sơn Tây	1.905	1.830	396	38	482	420	54	10
12	Minh Long	294	188	32	5	127	97	6	0
13	Ba Tơ	2.043	1.347	345	69	1.494	1.030	78	20
	Tổng cộng (I+II)	13.103	11.202	1.875	250	10.699	7.456	556	92
*	Đồng bằng, hải đảo	1.560	1.100	74	31	4.398	2.391	62	38
1	TP. Quảng Ngãi	183	162	8	6	806	15	5	3
2	Lý Sơn	32	32	0	0	56	56	0	0
3	Bình Sơn	252	229	5	5	636	584	15	15
4	Sơn Tịnh	117	99	2	0	354	262	0	0
5	Tư Nghĩa	147	106	1	3	590	423	1	2
6	Nghĩa Hành	247	114	17	3	890	301	5	9
7	Mộ Đức	244	61	31	2	269	87	21	2
8	TX. Đức Phổ	338	297	10	12	797	663	15	7
*	Miền núi	11.543	10.102	1.801	219	6.301	5.065	494	54

TT	Khu vực/Đơn vị (huyện, TX, TP)	Chỉ số thiếu hụt của trẻ em thuộc hộ nghèo				Chỉ số thiếu hụt của trẻ em thuộc hộ cận nghèo			
		Tổng số trẻ em	Y tế		Giáo dục	Tổng số trẻ em	Y tế		Giáo dục
			Chỉ số thiếu hụt về bảo hiểm y tế	Chỉ số thiếu hụt về dinh dưỡng	Chỉ số thiếu hụt về tình trạng đi học		Chỉ số thiếu hụt về bảo hiểm y tế	Chỉ số thiếu hụt về dinh dưỡng	Chỉ số thiếu hụt về tình trạng đi học
1	Trà Bồng	4.878	4.878	816	79	2.198	2.198	284	23
2	Sơn Hà	2.362	1.803	209	26	1.871	1.194	69	1
3	Sơn Tây	1.905	1.830	396	38	482	420	54	10
4	Minh Long	294	188	32	5	127	97	6	0
5	Ba Tơ	2.104	1.403	348	71	1.623	1.156	81	20

Ghi chú:

Cột 1: Tổng số trẻ em thuộc hộ nghèo; Cột 5: Tổng số trẻ em thuộc hộ cận nghèo

Cột 2, 6: Trẻ em từ đủ 6 tuổi đến dưới 16 tuổi hiện không có bảo hiểm y tế.

Cột 3, 7: Trẻ em dưới 16 tuổi suy dinh dưỡng chiều cao theo tuổi hoặc suy dinh dưỡng cân nặng theo tuổi.

Cột 4, 8: Trẻ em từ 3 tuổi đến dưới 16 tuổi không được học đúng bậc, cấp học phù hợp với độ tuổi

(trẻ từ 3 tuổi đến dưới 6 tuổi được tiếp cận giáo dục mầm non, trẻ từ 6 tuổi đến dưới 12 tuổi

được tiếp cận giáo dục tiểu học và trẻ từ 12 tuổi đến dưới 16 tuổi được tiếp cận giáo dục trung học cơ sở)